

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
SIÊU THANH VÀ
CÁC CÔNG TY CON

Tháng 08 - 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		153.341.315.460	186.008.124.923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	23.706.498.479	37.135.505.865
1. Tiền	111		17.206.498.479	22.335.505.865
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	14.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.990.428.244	46.535.087.324
1. Phải thu của khách hàng	131		30.154.513.070	42.435.151.628
2. Trả trước cho người bán	132		2.644.367.000	1.705.093.936
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.878.408.405	3.037.999.850
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(686.860.231)	(643.158.090)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	87.883.644.610	94.918.805.773
1. Hàng tồn kho	141		91.626.207.787	98.713.829.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.742.563.177)	(3.795.023.393)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.760.744.127	7.418.725.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		787.105.245	150.210.550
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		623.374.599	3.038.714.748
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.298.037.608	448.635.750
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	3.052.226.675	3.781.164.913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		159.933.986.611	166.763.605.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.438.875.000	7.946.907.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	7.438.875.000	7.946.907.500
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Tài sản cố định	220		142.030.133.418	148.354.881.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	58.741.550.513	63.347.680.443
- Nguyên giá	222		85.037.470.884	84.289.370.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.295.920.371)	(20.941.689.698)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	63.304.452.826	63.318.757.114
- Nguyên giá	228		63.687.154.739	63.687.154.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.701.913)	(368.397.625)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.984.130.079	21.688.444.188
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.080.800.000	8.080.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.080.800.000	8.080.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.384.178.193	2.381.015.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.326.476.308	2.323.314.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	57.701.885	57.701.885
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		313.275.302.071	352.771.730.166
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		44.722.883.759	89.219.338.243
I. Nợ ngắn hạn	310		43.272.515.862	87.671.249.846
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	6.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		22.207.606.081	58.376.176.353
3. Người mua trả tiền trước	313		5.744.522.725	4.062.085.237
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.130.673.880	5.853.331.199
5. Phải trả người lao động	315		2.644.800.077	5.845.127.107
6. Chi phí phải trả	316	V.17	599.625.000	14.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	3.239.987.456	2.149.824.307
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.705.300.643	4.870.705.643
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. Nợ dài hạn	330	V.14	1.450.367.897	1.548.088.397
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.083.771.000	1.083.771.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	186.070.382	186.070.382
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		179.026.515	271.647.015
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.500.000	6.600.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		226.907.234.395	226.020.381.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	226.907.234.395	226.020.381.556
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.579.020.000	119.579.020.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.880.961.542	3.880.961.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.957.902.000	10.297.150.712
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91.122.921.693	91.896.820.142
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			41.645.183.917	37.532.010.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		313.275.302.071	352.771.730.166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011		01/01/2011	
1. Tài sản thuê ngoài	24				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công					
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược					
4. Nợ khó đòi đã xử lý					
5. Ngoại tệ các loại (USD)			27.136		24.473
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án					

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2011

Mẫu số B 02 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 -2011	Quý 2 -2010	Lưu ý kể 2011	Lưu ý kể 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	142.880.057.098	236.754.624.309	387.717.437.204	371.630.256.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	3.662.993.967	2.812.015.167	9.496.106.207	5.246.306.893
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	139.217.063.131	233.942.609.142	378.221.330.997	366.383.949.812
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	100.980.793.695	184.687.213.870	299.888.571.078	284.242.740.342
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.236.269.436	49.255.395.272	78.332.759.919	82.141.209.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	447.079.829	263.292.022	1.178.782.115	552.197.989
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	561.158.009	213.355.383	2.062.449.812	721.194.369
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.834.000		357.834.000	
8. Chi phí bán hàng	24		12.022.107.557	13.553.463.280	27.299.888.440	25.355.847.402
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.811.788.470	12.951.051.911	28.696.998.551	23.024.497.916
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		13.288.295.229	22.800.816.720	21.452.205.231	33.591.867.772
11. Thu nhập khác	31	V.31	964.827.521	278.567.987	2.329.799.432	594.313.231
12. Chi phí khác	32	V.32	509.919.206	49.894.692	1.404.394.642	79.250.336
13. Lợi nhuận khác	40		454.908.315	228.673.295	925.404.790	515.062.895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.743.203.544	23.029.490.015	22.377.610.021	34.106.930.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	3.658.086.642	5.787.676.015	5.835.261.817	8.818.243.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34	(57.701.885)	-	(115.403.769)	553.583
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.142.818.787	17.241.814.000	16.657.751.973	25.288.133.959
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			123.222.579	1.160.061.824	943.921.877	1.776.440.224
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			10.019.596.208	16.081.752.176	15.713.830.096	23.511.693.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.35	842			

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	<u>Từ 01/01/2011 đến</u> <u>30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010</u> <u>đến 30/06/2010</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.377.610.021	34.106.930.667
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.318.813.298	3.409.228.620
- Các khoản dự phòng	03		(8.758.075)	(1.523.170.974)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.737.093)	(269.879.982)
- Chi phí lãi vay	06		357.834.000	208.294.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.003.762.151	35.931.402.331
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		16.064.021.958	10.619.974.376
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7.035.161.163	(16.832.246.912)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(42.948.366.087)	(23.887.682.440)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(640.056.890)	(209.608.607)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(357.834.000)	(208.294.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.058.147.835)	(8.941.219.974)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.091.717.696	628.176.602
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(303.046.500)	(1.119.717.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		887.211.656	(4.019.215.804)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(2.446.502.038)	(45.110.225.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.202.853.882	38.553.981.316
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.500.000.000	2.900.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	(10.868.690.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	8.800.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.178.782.115	543.384.670
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		15.935.133.959	(5.181.549.952)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		3.114.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.400.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(47.900.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.865.353.001)	(13.138.957.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.251.353.001)	(13.138.957.000)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	<u>Từ 01/01/2011 đến</u>	<u>Từ 01/01/2010</u>
			<u>30/06/2011</u>	<u>đến 30/06/2010</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(13.429.007.386)	(22.339.722.756)
Tiền tồn đầu kỳ	60		37.135.505.865	52.100.994.407
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		<u>23.706.498.479</u>	<u>29.761.271.651</u>

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy. Kinh doanh Bất động sản.

4. Công ty con (gồm 02 Công ty)

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 (hai)

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát
1. Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh	Số 6, Đường 3/2 – Phường 15, Quận 11, TP.HCM.	55,06%	55,06%
2. Công ty Cổ phần Ô tô Cường Thanh	161F Dạ Nam, Phường 3, Quận 8, TP.HCM	58,23%	58,23%

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 (không)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và theo các thông tư hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo Tài chính

Báo cáo Tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo Tài chính của Công ty và của Các công ty con cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2010. Tất cả các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo Tài chính được hợp nhất vào Báo cáo Tài chính của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Trong bảng Cân đối kế toán tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

3 - 20 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

4 - 30 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư: là bất động sản, gồm: Quyền sử dụng đất; Nhà hoặc một phần nhà, hoặc cả nhà và đất; Cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Giá trị còn lại: Là nguyên giá sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của bất động sản đầu tư đó.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu: Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư.

Thanh lý bất động sản đầu tư: Các khoản lãi lỗ phát sinh từ việc bán bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí bán và giá trị còn lại của bất động sản đầu tư. Số lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi vốn liên doanh và thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của Công ty giúp cho Công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán....

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại là số chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) khi hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con hoặc khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có lợi thế kinh doanh.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Khoản lợi thế thương mại được phản ánh là tài sản trên báo cáo tài chính riêng của công ty để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.
Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ....

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp: là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng cam kết với khách hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh: khi công ty nộp trả vốn cho Ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty (Công ty Nhà nước); Trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng: Là hợp đồng bằng văn bản về việc xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc các mục đích sử dụng cơ bản của chúng, như: Hợp đồng xây dựng tòa nhà, cầu đường. Hợp đồng tư vấn, thiết kế, khảo sát; Hợp đồng dịch vụ quản lý và kiến trúc; Hợp đồng phục chế hay phá hủy các tài sản và khôi phục môi trường sau khi phá hủy các tài sản.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng làm cơ sở xác định doanh thu có thể lựa chọn áp dụng trong ba phương pháp sau tùy theo tính chất của hợp đồng xây dựng: 1. Tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng; 2. Đánh giá phần công việc đã hoàn thành; 3. Tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng. Việc thanh toán theo tiến độ và những khoản ứng trước của khách hàng thường không phản ánh phần công việc đã hoàn thành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu và phải trả ra đồng "Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tiềm tàng, nợ tiềm tàng và các khoản cam kết.

Nợ tiềm tàng: Là nghĩa vụ nợ có khả năng xảy ra từ các sự kiện đã qua sự tồn tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai nằm ngoài phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp; hoặc nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua nhưng chưa được ghi nhận vì: không thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ; hoặc giá trị của nghĩa vụ nợ đó không được xác định một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng: Là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng có xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai nằm ngoài phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp.

Các khoản cam kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm được hiểu là những sự kiện có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến báo cáo tài chính đã xảy ra trong khoảng thời gian từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến trước ngày phát hành báo cáo tài chính này. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có hai loại sự kiện: 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh: Là những sự kiện có các bằng chứng bổ sung về các sự kiện tồn tại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính; 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần điều chỉnh: là những sự kiện có dấu hiệu về các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cung cấp bằng chứng về các sự kiện đã tồn tại trong năm tài chính không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính năm này nên không cần phải điều chỉnh sổ kế toán và báo cáo tài chính năm nay được nêu trên thuyết minh báo cáo tài chính này.

- Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ; công ty con; các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty; các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: mua hoặc bán hàng hóa, tài sản; Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

Nếu các giao dịch của các bên liên quan có giá trị giao dịch thì việc xác định giá trị giao dịch của các bên liên quan có thể sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: 1. Phương pháp giá không bị kiểm soát có thể so sánh được; 2. Phương pháp giá bán lại; 3. Phương pháp giá vốn cộng lãi. Còn lại các giao dịch không xác định giá hoặc không có giá trị thì được thuyết minh dựa trên bản chất các mối quan hệ của các bên liên quan cũng như các loại giao dịch và các yếu tố của các giao dịch đó.

- Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực đại lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Báo cáo bộ phận cần được trình bày khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thỏa mãn một trong các điều kiện sau: a). Tổng doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc b) Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận còn lại (hoặc tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc c) Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Đối với các bộ phận có mức dưới 10% theo như trên thì bộ phận đó có thể báo cáo được mà không tính đến yếu tố quy mô nếu thông tin của bộ phận đó là cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính; hoặc nếu bộ phận đó có thể kết hợp với các bộ phận tương đương khác; và nếu các bộ phận còn lại được báo cáo thành một khoản mục riêng.

- Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

- Nguyên tắc ghi nhận về thông tin hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi công ty có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô của mình. Khi đánh giá nếu công ty biết được có những điều kiện không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của công ty thì những điều kiện không chắc chắn sẽ được nêu rõ trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Thông tin để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của công ty được xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Nếu BCTC không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục thì điều này cũng sẽ được nêu rõ trong thuyết

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	17.206.498.479	22.335.505.865
Tiền mặt	554.188.171	631.148.307
Tiền gửi ngân hàng	16.472.310.308	21.704.357.558
Tiền đang chuyển	180.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	14.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	6.500.000.000	14.800.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Cộng	23.706.498.479	37.135.505.865

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi trên 3 tháng				2.900.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	-	2.900.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Nissan Việt Nam	977.000.000	
Lâm Quốc Kim		
Nguyễn Đông Phương		
Công ty Honda		160.807.000
Yung Cam Meng		
Phải thu khác	2.901.408.405	2.877.192.850
Cộng	3.878.408.405	3.037.999.850
4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		1.696.840.901
Nguyên liệu, vật liệu	83.059.934	57.361.323
Công cụ, dụng cụ		21.400.000
Thành phẩm		
Hàng hoá	91.543.147.853	96.938.226.942
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91.626.207.787	98.713.829.166
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.742.563.177)	(3.795.023.393)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	87.883.644.610	94.918.805.773
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1.298.037.608	448.635.750
Thuế TNCN tạm nộp	1.159.595.076	
Thuế VAT nộp thừa		343.670.936
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	138.442.532	104.964.814
Tài sản ngắn hạn khác	3.052.226.675	3.781.164.913
Tạm ứng	1.228.368.640	2.043.808.936
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.790.826.516	1.737.355.977
Tài sản thiếu chờ xử lý	33.031.519	
Cộng	4.350.264.283	4.229.800.663
6. Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	30/06/2011	01/01/2011
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Cho Công ty CP điện cơ vay	7.098.875.000	7.946.907.500
Đình Thị Hồng Vân	340.000.000	
Cộng	7.438.875.000	7.946.907.500

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý	42.066.755.589	15.892.639.763	17.192.644.902	9.057.632.240	84.209.672.494
Mua trong quý		113.640.000	1.183.534.583	23.000.000	1.320.174.583
ĐT XDCB hoàn thành		393.277.526			393.277.526
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS		354.263.749	531.389.970		531.389.970
Thanh lý, nhượng bán		16.045.293.540	17.844.789.515	9.080.632.240	354.263.749
Giảm khác					85.037.470.884
Số dư cuối quý	42.066.755.589	16.045.293.540	17.844.789.515	9.080.632.240	85.037.470.884
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý	3.831.389.116	8.968.559.144	6.706.357.948	4.391.806.940	23.898.113.148
Khấu hao trong quý	438.029.126	791.392.253	1.088.718.372	331.046.222	2.649.185.973
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS					-
Thanh lý, nhượng bán		170.194.174	81.184.576		251.378.750
Giảm khác		9.589.757.223	7.713.891.744	4.722.853.162	26.295.920.371
Số dư cuối quý	4.269.418.242	9.589.757.223	7.713.891.744	4.722.853.162	26.295.920.371
Giá trị còn lại					
Số dư đầu quý	38.235.366.473	6.924.080.619	10.486.286.954	4.665.825.300	60.311.559.346
Số dư cuối quý	37.797.337.347	6.455.536.317	10.130.897.771	4.357.779.078	58.741.550.513

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục trang 17)

9. Tài sản cố định thuê tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	63.276.624.252	228.987.487	181.543.000	63.687.154.739
<i>Mua trong quý</i>		-		-
<i>Giảm khác</i>				-
Số dư cuối quý	63.276.624.252	228.987.487	181.543.000	63.687.154.739
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	168.272.721	200.124.904	368.397.625
<i>Khấu hao trong quý</i>		11.425.164	2.879.124	14.304.288
<i>Giảm khác</i>				-
Số dư cuối quý	-	179.697.885	203.004.028	382.701.913
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	63.276.624.252	60.714.766	(18.581.904)	63.318.757.114
Số dư cuối quý	63.276.624.252	49.289.602	(21.461.028)	63.304.452.826

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2011

01/01/2011

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

Giá trị công trình trên đất tại Quận 8

Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh

Đầu tư 04 căn hộ tại cao ốc 107 Trương Định

Mua nhà, quyền SD đất tại số 20 Ngô Quyền

Đầu tư căn hộ dự án Eratown

1.809.230.579

3.513.544.688

18.174.899.500

18.174.899.500

Cộng

19.984.130.079

21.688.444.188

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	<u>01/01/2011</u>	Tăng trong quý	Giảm trong quý	<u>30/06/2011</u>
Nguyên giá	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/06/2011</u>		<u>01/01/2011</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư dài hạn khác	-	8.080.800.000	-	8.080.800.000
Đầu tư cổ phiếu		8.080.800.000		8.080.800.000
Công ty CP Cơ điện		3.580.800.000		3.580.800.000
Cty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TP.HCM		4.500.000.000		4.500.000.000
Đầu tư trái phiếu				
Cộng	-	8.080.800.000	-	8.080.800.000

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí trả trước dài hạn	2.326.476.308	2.323.314.113
CCDC xuất dùng	2.326.476.308	2.323.314.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.701.885	57.701.885
Tài sản dài hạn khác	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
Cộng	2.384.178.193	2.381.015.998

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn	-	6.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	-	6.500.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Thuế giá trị gia tăng	583.547.583	1.122.439.906
Thuế xuất, nhập khẩu	-	506.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.498.092.717	4.674.291.447
Thuế thu nhập cá nhân	49.033.580	56.093.802
Cộng	4.130.673.880	5.853.331.199

17. Chi phí phải trả

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí phải trả khác	599.625.000	14.000.000
Cộng	599.625.000	14.000.000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	46.803.550	79.048.666
Thuế TNCN tạm khấu trừ	1.294.162.287	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.899.021.619	2.070.775.641
Cộng	3.239.987.456	2.149.824.307

19. Phải trả dài hạn nội bộ

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
20. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	-	-
Nợ dài hạn	1.450.367.897	1.548.088.397
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.083.771.000	1.083.771.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	186.070.382	186.070.382
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	179.026.515	271.647.015
- Doanh thu chưa thực hiện	1.500.000	6.600.000
Cộng	1.450.367.897	1.548.088.397
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.701.885	57.701.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	186.070.382	186.070.382
Cộng	243.772.267	243.772.267
22. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục trang số 31)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100,00%	
Cộng	100,00%	
	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	119.579.020.000	119.579.020.000
Cộng	119.579.020.000	119.579.020.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>119.579.020.000</u>	<u>119.579.020.000</u>
Vốn góp đầu kỳ	119.579.020.000	104.063.570.000
Vốn góp tăng trong kỳ		15.515.450.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	119.579.020.000	119.579.020.000
d. Cổ tức	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
d. Cổ phiếu	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.957.902	11.957.902
Cổ phiếu thường	11.957.902	11.957.902
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.000	61.000
Cổ phiếu thường	61.000	61.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.896.902	11.896.902
Cổ phiếu thường	11.896.902	11.896.902
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu.	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính	11.957.902.000	10.297.150.712
Cộng	15.838.863.542	14.178.112.254
23. Nguồn kinh phí		
24. Tài sản thuê ngoài		
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD HN		
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - 2011	Quý 2 - 2010
Doanh thu bán hàng	139.233.470.192	234.029.073.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.491.151.997	2.504.271.108
Doanh thu khác	155.434.909	221.279.518
Cộng	142.880.057.098	236.754.624.309
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 - 2011	Quý 2 - 2010
Giảm giá hàng bán	2.949.819.293	2.111.882.672
Hàng bán bị trả lại	713.174.674	700.132.495
Cộng	3.662.993.967	2.812.015.167
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 - 2011	Quý 2 - 2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	135.570.476.225	231.217.058.516
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.491.151.997	2.504.271.108
Doanh thu thuần khác	155.434.909	221.279.518
Cộng	139.217.063.131	233.942.609.142
28. Giá vốn hàng bán	Quý 2 - 2011	Quý 2 - 2010
Giá vốn của hàng hóa đã bán	100.828.904.716	184.481.560.079
Giá vốn khác	151.888.979	205.653.791
Cộng	100.980.793.695	184.687.213.870
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 - 2011	Quý 2 - 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.979.829	253.367.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.297.356
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	2.100.000	2.627.550
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	447.079.829	263.292.022

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN

Cho Quý II năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	357.853.108	
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
Lỗ bán ngoại tệ	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.304.901	213.355.383
Cộng	561.158.009	213.355.383
31. Thu nhập khác	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	
Thu hỗ trợ bán hàng	-	
Thu nhập khác	964.827.521	278.567.987
Cộng	964.827.521	278.567.987
32. Chi phí khác	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	
Chi phí khác	509.919.206	-
Cộng	509.919.206	-
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.743.203.544	
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	889.143.024	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	889.143.024	
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	14.632.346.568	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.658.086.642	-
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay Điều chỉnh giảm 30% thuế TNDN theo thông tư 03/2009/TT-BTC ngày 31/01/2009 của Bộ tài chính. Các điều chỉnh khác		
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	3.658.086.642	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý II năm 2011

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	-	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(57.701.885)	
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(57.701.885)</u>	<u>-</u>
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý 2 - 2011</u>	<u>Quý 2 - 2010</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.142.818.787	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(123.222.579)	
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm lợi ích cổ đông thiểu số	(123.222.579)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	10.019.596.208	
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.896.902	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>842</u>	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ H

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Lập, ngày 19 tháng 08 năm 2011

Tổng Giám Đốc



DAVID CAM HAO ONG